CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI THÁC
HARVEST REGISTRATION APPLICATION

Kính gửi(1).....
To ATTN

Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác (2): …….
Name of forest owner/ harvester

Địa chỉ (3): ……thôn/bản……xã..……..……
huyện……..……tỉnh……
Address village commune district province

Số CMND /Mã số thuế (4): ……
ID no./Tax Code

(5) Được giao quản lý, sử dụng …… ha rừng bởi ……
Was assigned to manage and use hectar of forest, by

theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số …… ….ngày..... tháng …... năm …
according to the land/ forest use rights, No date month year

hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số ……. ngày..... tháng …... năm ……
or according to Decision on allocation, lease of land, forest No: date month year

bởi …….
by

(6) Xin đăng ký khai thác ……. ha, tại lô……. khoảnh *(plot)* ……tiểu khu: ……
Would like to register the harvest at lot plot sub division

với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản (7): ……m^3
with quantity, volume of wood

(8) Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm *(Attached files are included)*:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến
Please kindly consider and approve

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
Name of forest owner/harvester
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu)

(8) Mã số văn bản *(document number): ……..*

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.
(We commit that the contents stated here are true and we are responsible to the law for its truthfulness.)

(1): Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2): Ghi rõ tên của chủ lô rừng khai thác nếu chủ rừng trực tiếp khai thác, hoặc tên đơn vị khai thác nếu là đơn vị được thuê khai thác từ những các nhân/tổ chức mua lại lô rừng từ chủ rừng.

(3): Địa chỉ nơi cư trú của chủ rừng hoặc đơn vị khai thác.

(4): Số CMND nếu là hộ gia đình, các nhân đứng ra khai thác hoặc Mã số thuế đối với các đơn vị khai thác là tổ chức.

(5): Thông tin về lô rừng được giao ghi rõ diện tích đất, rừng, được cấp bởi đơn vị nào theo một trong các loại giấy tờ sau: *QĐ giao đất, Giấy chứng nhận QSD đất, Quyết định thuê đất, Quyết định giao đất, giao rừng, Quyết định giao đất, cho thuê đất, Quyết định giao rừng gắn liền giao đất và cho thuê đất, Sổ lâm bạ, Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác, Xác nhận của UBND địa phương là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại điều 101 Luật đất đai*

(6): Ghi rõ diện tích sẽ khai thác, tại vị trí nào thuộc lô, khoảnh, tiểu khu nào và có thể hiện trên các giấy tờ sỡ hữu.

(7): Khối lượng, số lượng lâm sản ước tính sẽ thu hoạch được.

(8): Các giấy tờ kèm theo có thể là: Giấy chứng nhận quyền sở hữu như mục (5), Bản photo CMND/ Mã số thuế, Bảng kê lâm sản khai thác.

(9): Mã số văn bản do đơn vị phê duyệt cung cấp. Trong trường hợp chủ rừng tự kê khai và không cần xác nhận của địa phương, mã số này được viết theo cú pháp như sau: số CMND + ngày khai thác. VD: 02771386/020718, trong đó 02771386 là số CMND của chủ rừng, 200718 là ngày khai thác 2/7/2018. Giữa 2 mã số phải có ngăn cách bằng dấu “/” hoặc dấu “-“.

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

ESTIMATION LIST OF FOREST PRODUCTS TO BE HARVESTED

Ngày *(date): ..../..../……..*

1. THÔNG TIN CHUNG *(GENERAL INFORMATION)*

- Tên chủ rừng (1) (*Forest owner name*) .....

- Tên chủ gỗ (2) (*Log owner name*): ……

- Thời gian thực hiện (3) (*Harvest time*) từ ngày *(from date)* …….. tới ngày *(to date)* …….

- Địa danh khai thác (4) (*Harvest location*) : lô (*lot*)……..Khoảnh (*plot*)……tiểu khu (*subdivision*)……;

- Diện tích khai thác (5) (*Harvest area*): ……..ha

- Phương pháp khai thác (6) (*Harvest Method*): ……

2. THÔNG TIN CHI TIẾT (*SPECIFIC INFORMATION):* *sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu; thống kê cụ thể theo từng lô, Khoảnh (Harvest & salvage registered products; specific statistics number on each lot, plot)*

TT/ No (7).	Địa danh (8) (*Location*)			Loài cây (9) (*species*)		Đường kính (10) (*Diameter*)	Khối lượng (11) (*Volume*) (m^3)
	Tiểu khu *Subdivision*	Khoảnh *Plot*	Lô *Lot*	Tiếng việt *(Vietnam name)*	*Tên Khoa học (Scientic name)*		
						Tổng (total)	

Xác nhận của UBND/ KL địa bàn (16)

Approved by

(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có – signature, fullname and seal if any)

<u>Chủ rừng / chủ gỗ</u>

<u>(Forest owner/ Log Owner) Preesented by</u>

(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có- signature, fullname and seal if any)

(13) Mã số văn bản (document number): ……/BKLS KT

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated here are true and we are responsible to the law for its truthfulness.)*

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

(1) Tên chủ rừng là tên thể hiện trên các giấy tờ chứng minh sở hữu hợp pháp: theo một trong các loại giấy tờ sau: *QĐ giao đất, Giấy chứng nhận QSD đất, Quyết định thuê đất, Quyết định giao đất, giao rừng, Quyết định giao đất, cho thuê đất, Quyết định giao rừng gắn liền giao đất và cho thuê đất, Sổ lâm bạ, Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác, Xác nhận của UBND địa phương là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại điều 101 Luật đất đai*
(2) Tên của chủ gỗ thể hiện trên hợp đồng mua bán hoặc khai thác rừng.
(3) Ghi rõ thời gian khai thác dự kiến
(4) Ghi rõ vị trí khu vực khai thác thể hiện trên các giấy tờ sỡ hữu rừng, đất rừng.
(5) Ghi rõ diện tích khai thác là bao nhiêu
(6) Ghi rõ khai thác bằng phương pháp gì: là khai thác trắng hay khai thác chọn.
(8) Vị trí khu vực khai thác, tận dụng, tận thu gỗ với thông tin về lô, khoảnh, tiểu khu có thể hiện trong giấy tờ chứng minh sở hữu
(9) Tên tiếng Việt hoặc tên Khoa học của loài cây gỗ định khai thác
(10) Đường kính ngang ngực hay đường kính tại điểm chiều cao 1,3 m từ gốc cây ước tính của loài khai thác
(11) Khối lượng ước tính của loài khai thác.
(12) Chủ rừng là tổ chức, gửi đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm). Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã.
(13) Mã số văn bản do đơn vị phê duyệt cung cấp. Trong trường hợp chủ rừng tự kê khai và không cần xác nhận của địa phương, mã số này được viết theo cú pháp như sau: số CMND + ngày khai thác. VD: 02771386/020718, trong đó 02771386 là số CMND của chủ rừng, 200718 là ngày khai thác 2/7/2018. Giữa 2 mã số phải có ngăn cách bằng dấu "/" hoặc dấu "-".

……
……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (1): …….. /BKLS-ĐT – HGĐ
Doc No.

Tờ số (2): . …. Tổng số tờ ……
Page No. *Total no. of pages*

BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN (CHO GỖ KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM TỪ HỘ GIA ĐÌNH) (*)
THE FIRST FOREST PRODUCT PACKING LIST (FOR TIMBER HAVESTED IN VIETNAM FROM HOUSE HOLDER)
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ - *Applied for logs & lumber)*

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ lâm sản (3): ..... …….. MST/CMND: (4).....
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): .....
Address

Số điện thoại(6) ..... Nguồn gốc lâm sản (7) …… ……
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày …./…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15)	**Số hiệu, nhãn đánh dấu (16)** *Code / Seal Description*	**Tên gỗ (17)**		**Số lượng (18)** *Quantity*	**Kích thước (19)** *dimension*			**Khối lượng (20)** *Volume*	**Ghi chú (21)** *Note*
		Tên phổ thông *Common VNs name*	**Tên khoa học** *Scientific name*		**Dài** *Length*	**Rộng** *Wide*	**Đường kính** *Diameter*		
	Cộng								

Ngày .....tháng .....năm ..... (Issue Date)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI
(22) / *Approved by Local Forest Protection Department*
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN / Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

Tên chủ rừng (23) …… ……. Số CMND …….…… Ngày khai thác (24): ……..
Forest Owner name *ID number* *Harvest date*
Số giấy CN QSD đất/hoặc số QĐ giao đất giao rừng/hoặc số "lô-khoảnh-tiểu khu" (25): ……. Tỉnh/TP(26): ……
Land use certificate No./ Land-Forest assignment decision No./Plot-lot-sub compartment No.

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN - CHO GỖ KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM TỪ HỘ GIA ĐÌNH

(*) Mẫu biểu này được phát triển bởi HAWA DDS dành cho chủ sở hữu lâm sản đầu tiên, dựa trên mẫu bảng kê lâm sản *(Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018)* nhằm chỉ ra rõ nguồn gốc của lâm sản, và phân biệt với các BKLS khác được khai trong chuỗi hành trình sản phẩm sau này.

Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ sở hữu gỗ đầu tiên.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản, được ghi bởi các cơ quan có thẩm quyền (UBND Xã hoặc Chi cục kiểm lâm) để vào sổ theo dõi nếu có cần xác nhận của cơ quan thẩm quyền. Hoặc chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Số tờ của bảng kê: nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tổng số tờ, và trang hiện tại là tờ số mấy để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Chủ lâm sản là tổ chức hay cá nhân dựa trên hợp đồng mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ. Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ lâm sản.
(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức hoặc hộ gia đình kinh doanh và số CMND đối với cá nhân của chủ lâm sản.
(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên CMND của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.
(6) Ghi rõ số điện thoại (cố định hoặc di động) dùng để liên lạc thường xuyên của chủ lâm sản.
(7) Ghi rõ nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8)(9) Nếu người chủ lâm sản không phải là chủ rừng thì điền số hóa đơn **mua rừng/cây đứng** và ngày xuất hóa đơn mua. Trường hợp người sở hữu gỗ là chủ rừng thì điền số hóa đơn **bán gỗ** và ngày xuất hóa đơn **bán.**
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển gỗ và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(16) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(17) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(18) Số lượng cây, tấm, thanh… với các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ cùng loài.
(19) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì không cần ghi kích thước cụ thể cho từng loại cho phù hợp với thực tế.
(20) Khối lượng của các lâm sản lấy ra có thể tính theo đơn vị m^3 (mét khối), tấn, ster tùy từng loại lâm sản. Đối với các lâm sản có nhiều quy cách khác nhau thì ghi tổng hợp khối lượng lâm sản cho phù hợp với thực tế.
(21) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì cũng có thể ghi vào cột này.
(22) Chỉ cần có xác nhận của kiểm lâm đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến, hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến. Khi cần xác nhận nguồn gốc thì Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại (Hạt hoặc chi cục Kiểm lâm).

Khi vận chuyển nội bộ trong tỉnh, bảng kê lâm sân không cần xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.
(23) Tên chủ rừng là tên thể hiện trên các giấy tờ chứng minh sở hữu hợp pháp: theo một trong các loại giấy tờ sau: *QĐ giao đất, Giấy chứng nhận QSD đất, Quyết định thuê đất, Quyết định giao đất, giao rừng,* Nếu chủ rừng đồng thời là chủ lâm sản thì thông tin khai ở đây phải giống với thông tin chủ lâm sản ở trên.
(24) Ghi theo ngày bắt đầu khai thác được ghi trên hợp đồng mua bán, hợp đồng khai thác.
(25)(26) Nếu có thể, người điền nên ghi đầy đủ 1 trong các thông tin sau: **mã số của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**, hoặc **mã số quyết định giao đất/giao rừng**, hoặc **mã số lô khoảnh tiểu khu** của khu vực khai thác theo cú pháp: "mã lô – mã khoảnh – mã tiểu khu" (VD: 1A – 2B – 110).

……
……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (1)(No): …….. /BKLS-ĐT-TC

Tờ số (2): . …. Tổng số tờ ……
Page No. *Total no. of pages*

BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN (CHO GỖ KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM TỪ TỔ CHỨC)
THE FIRST FOREST PRODUCT PACKING LIST (FOR TIMBER HAVESTED IN VIETNAM FROM ORGANIZATION)
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ - Appled for timber and sawlog)

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ sở hữu lâm sản (3): ..... …….. MST/CMND: (4).....
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): .....
Address

Số điện thoại(6) ..... Nguồn gốc lâm sản (7) …… ……
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày …./…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15)	**Số hiệu, nhãn đánh dấu (16)** *Code / Seal Description*	**Tên gỗ (17)**		**Số lượng (18)** *Quantity*	**Kích thước (19)** *dimension*			**Khối lượng (20)** *Volume*	**Ghi chú (21)** *Note*
		Tên phổ thông *Common VNs name*	**Tên khoa học** *Scientific name*		**Dài** *Length*	**Rộng** *Wide*	**Đường kính** *Diameter*		
	Cộng								

Ngày .....tháng .....năm ..... (Issue Date)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI
(22) / *Approved by Local Forest Protection Department*
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN / Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

(23) Mã lô khai thác:…… …….. (24) Ngày khai thác: ……
(Harvested plot number) *(Harvested date)*
(25) Tên Công ty/Tổ chức là chủ rừng: ……(26) Mã số thuế: ……..
(Company/Organization name) *(Tax number)*

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN
CHO GỖ KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM TỪ CHỦ RỪNG LÀ DOANH NGHIỆP HOẶC TỔ CHỨC

(*) Mẫu biểu này được phát triển bởi HAWA DDS dành cho chủ sở hữu lâm sản đầu tiên, dựa trên mẫu bảng kê lâm sản (Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018) nhằm chỉ ra rõ nguồn gốc của lâm sản, và phân biệt với các BKLS khác được khai trong chuỗi hành trình sản phẩm sau này.

Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ sở hữu gỗ đầu tiên.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản, được ghi bởi các cơ quan có thẩm quyền (UBND Xã hoặc Chi cục kiểm lâm) để vào sổ theo dõi nếu có cần xác nhận của cơ quan thẩm quyền. Hoặc chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Số tờ của bảng kê: nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tổng số tờ, và trang hiện tại là tờ số mấy để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Chủ lâm sản là tổ chức hay cá nhân dựa trên hợp đồng mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ. Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ lâm sản.
(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức hoặc hộ gia đình kinh doanh và số CMND đối với cá nhân của chủ lâm sản.
(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên CMND của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.
(6) Ghi rõ số điện thoại (cố định hoặc di động) dùng để liên lạc thường xuyên của chủ lâm sản.
(7) Ghi rõ nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8)(9) Nếu người chủ lâm sản không phải là chủ rừng thì điền số hóa đơn **mua rừng/cây đứng** và ngày xuất hóa đơn mua. Trường hợp người sở hữu gỗ là chủ rừng thì điền số hóa đơn **bán gỗ** và ngày xuất hóa đơn **bán.**
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển gỗ và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(15) Thứ tự liệt kê các lóng gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, đánh số từ 1.
(16) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(17) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(18) Số lượng cây, tấm, thanh… với các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ cùng loài.
(19) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì không cần ghi kích thước cụ thể cho từng loại cho phù hợp với thực tế.
(20) Khối lượng của các lâm sản lấy ra có thể tính theo đơn vị m^3 (mét khối), tấn, ster tùy từng loại lâm sản. Đối với các lâm sản có nhiều quy cách khác nhau thì ghi tổng hợp khối lượng lâm sản cho phù hợp với thực tế.
(21) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì cũng có thể ghi vào cột này.
(22) Chỉ cần có xác nhận của kiểm lâm đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến, hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến. Khi cần xác nhận nguồn gốc thì Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại (Hạt hoặc chi cục Kiểm lâm).
(23) Ghi theo cú pháp: *"Mã lô/mã khoảnh/mã tiểu khu"* của khu vực khai thác.
(24) Ghi theo ngày bắt đầu khai thác được ghi trên hợp đồng mua bán, hợp đồng khai thác.
(25) Ghi theo tên công ty, tổ chức là chủ rừng theo tên thể hiện trên các giấy tờ chứng minh sở hữu hợp pháp: theo một trong các loại giấy tờ sau: *QĐ giao đất, Giấy chứng nhận QSD* đất, Quyết định thuê đất, Quyết định giao đất, giao rừng, …

……
……

Số (1)(No): …….. /BKLS-ĐT-VRG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số (2)/Page No. ….

BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN (CHO GỖ CAO SU KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM)
THE FIRST FOREST PRODUCT PACKING LIST (FOR RUBBER WOOD HAVESTED IN VIETNAM)

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ lâm sản (3): ..... …… MST/số CMND: (4).....
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): .....
Address

Số điện thoại(6) ..... Nguồn gốc lâm sản (7) …..…… ……..
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày …./…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15)	**Số hiệu, nhãn đánh dấu (16)** *Code / Seal Description*	**Tên gỗ (17)**		**Số lượng (18)** *Quantity*	**Kích thước (19)** *dimension*			**Khối lượng (20)** *m^3/ Volume*	**Ghi chú (21)** *Note*
		Tên phổ thông *Common VNs name*	**Tên khoa học** *Scientific name*		**Dài** *Length*	**Rộng** *Width*	**Đường kính** *Diameter*		
	Cộng								

Ngày .....tháng .....năm ..... (Issue Date)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (22) / *Approved by Local Forest Protection Department*
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

Mã số bộ hồ sơ thanh lý tài sản (23): ……Ngày lập: ……..
Plantation liquidate dossier number *Issue date*
Tên đơn vị lập hồ sơ thanh lý (24): ……
Issued by
Mã số thuế :……..

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN
DÀNH CHO GỖ CAO SU KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM TỪ CHỦ RỪNG LÀ CÁC DOANH NGHIỆP THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

(*) Mẫu biểu này được phát triển bởi HAWA DDS dành cho chủ sở hữu lâm sản đầu tiên, dựa trên mẫu bảng kê lâm sản (Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018) nhằm chỉ ra rõ nguồn gốc của lâm sản, và phân biệt với các BKLS khác được khai trong chuỗi hành trình sản phẩm sau này.

Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ sở hữu gỗ đầu tiên.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản, được ghi bởi các cơ quan có thẩm quyền (UBND Xã hoặc Chi cục kiểm lâm) để vào sổ theo dõi nếu có cần xác nhận của cơ quan thẩm quyền. Hoặc chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Số tờ của bảng kê: nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tổng số tờ, và trang hiện tại là tờ số mấy để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Chủ lâm sản là tổ chức hay cá nhân dựa trên hợp đồng mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ. Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người đầu tiên sở hữu gỗ tại thời điểm cây gỗ được khai thác, chặt hạ. Trong trường hợp chủ rừng bán cây đứng thì chủ rừng không được coi là chủ lâm sản.
(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức hoặc hộ gia đình kinh doanh và số CMND đối với cá nhân của chủ lâm sản.
(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên CMND của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.
(6) Ghi rõ số điện thoại (cố định hoặc di động) dùng để liên lạc thường xuyên của chủ lâm sản.
(7) Ghi rõ nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8)(9) Nếu người chủ lâm sản không phải là chủ rừng thì điền số hóa đơn **mua rừng/cây đứng** và ngày xuất hóa đơn mua. Trường hợp người sở hữu gỗ là chủ rừng thì điền số hóa đơn **bán gỗ** và ngày xuất hóa đơn **bán.**
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển gỗ và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(15) Thứ tự liệt kê các lóng gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, đánh số từ 1.
(16) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(17) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(18) Số lượng cây, tấm, thanh… với các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ cùng loài.
(19) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì không cần ghi kích thước cụ thể cho từng loại cho phù hợp với thực tế.
(20) Khối lượng của các lâm sản lấy ra có thể tính theo đơn vị m^3 (mét khối), tấn, ster tùy từng loại lâm sản. Đối với các lâm sản có nhiều quy cách khác nhau thì ghi tổng hợp khối lượng lâm sản cho phù hợp với thực tế.
(21) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì cũng có thể ghi vào cột này.
(22) Chỉ cần có xác nhận của kiểm lâm đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến, hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến. Khi cần xác nhận nguồn gốc thì Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại (Hạt hoặc chi cục Kiểm lâm).
(23) Là mã số bộ hồ sơ thanh lý được lập theo tiêu chuẩn của tập đoàn Cao Su ban hành cho các tổ chức thành viên.
(24) Ghi theo tên đơn vị lập hồ sơ thanh lý cùng mã số thuế của đơn vị đó

……
……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (1) (No): /BKLS-ĐT-NK

Tờ số (2) /Page No. ….

BẢNG KÊ LÂM SẢN ĐẦU TIÊN (DÀNH CHO GỖ NHẬP KHẨU)
FIRST FOREST PRODUCT PACKING LIST (FOR IMPORTED WOOD)

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ lâm sản (3): ..... …….. Mã số thuế: (4).....
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): .....
Address

Số điện thoại(6) ..... Nguồn gốc lâm sản (7) …… …….
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày …./…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15)	**Số hiệu, nhãn đánh dấu (16)** *Code / Seal Description*	**Tên gỗ (17)**		**Số lượng (18)** *Quantity*	**Kích thước (19)** *dimension*			**Khối lượng (20)** *m^3/ Volume*	**Ghi chú (21)** *Note*
		Tên phổ thông *Common VNs name*	**Tên khoa học** *Scientific name*		**Dài** *Length*	**Rộng** *Width*	**Đường kính** *Diameter*		
	Cộng								

Ngày .....tháng .....năm ..... (Issue Date)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI
(22) / *Approved by Local Forest Protection Department*
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(signature, full name, seal)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

(23) Mã số tờ khai hải quan đầu vào ……(24) Ngày khai hải quan: ……
(Input custom declaration document number) *Date of custom declaration*
(25) Hoặc mã số tham chiếu trên "Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản": …….
Or reference number on Forest Product Input Output Monitoring book

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN CÓ NGUỒN GỐC NHẬP KHẨU)

(*) Mẫu biểu này được phát triển bởi HAWA DDS dành cho chủ sở hữu lâm sản đầu tiên, dựa trên mẫu bảng kê lâm sản *(Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018)* nhằm chỉ ra rõ nguồn gốc của lâm sản, và phân biệt với các BKLS khác được khai trong chuỗi hành trình sản phẩm sau này.

Chủ sở hữu lâm sản đầu tiên là người trực tiếp nhập khẩu gỗ tròn hoặc gỗ xẻ từ nước ngoài về, đứng tên chính thức trên các hợp đồng và hóa đơn nhập khẩu.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản, được ghi bởi các cơ quan có thẩm quyền (UBND Xã hoặc Chi cục kiểm lâm) để vào sổ theo dõi nếu có cần xác nhận của cơ quan thẩm quyền. Hoặc chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Số tờ của bảng kê: nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tổng số tờ, và trang hiện tại là tờ số mấy để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Chủ lâm sản là tổ chức hay cá nhân trực tiếp nhập khẩu lâm sản vào Việt Nam
(4) Mã số thuế của công ty trực tiếp nhập khẩu lâm sản vào Việt Nam.
(5) Ghi theo địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh của công ty nhập khẩu lâm sản
(6) Ghi rõ số điện thoại (cố định hoặc di động) dùng để liên lạc thường xuyên của chủ lâm sản.
(7) Ghi **tên quốc gia khai thác** và nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8)(9) Ghi số hóa đơn bán hàng cho khách hàng mua gỗ nhập khẩu của công ty, cùng với ngày bán
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển gỗ và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(15) Thứ tự liệt kê các lóng gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, đánh số từ 1.
(16) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(17) VD: tên tiếng Việt: **Sồi trắng** – Tên khoa học: **Quercus Alba**
(18) Số lượng cây, tấm, thanh… với các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ cùng loài.
(19) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì không cần ghi kích thước cụ thể cho từng loại cho phù hợp với thực tế.
(20) Khối lượng của các lâm sản lấy ra có thể tính theo đơn vị m^3, m^2, tấn, tùy từng loại. Đối với các lâm sản có nhiều quy cách khác nhau thì ghi tổng hợp khối lượng lâm sản cho phù hợp với thực tế.
(22) Chỉ cần có xác nhận của kiểm lâm đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên chưa chế biến, hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên chưa chế biến. Khi cần xác nhận nguồn gốc thì Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại (Hạt hoặc chi cục Kiểm lâm).
(23-24) Ghi mã số tờ khai hải quan và ngày khai cho lô gỗ nhập khẩu tương ứng với đầu vào của lô gỗ được xuất bán ghi trong bảng kê lâm sản
(25) Trong trường hợp doanh nghiệp không thể xác định được rõ tờ khai hải quan nào tương ứng với lô gỗ bán ra trong BKLS thì có thể ghi mã số tham chiếu tương ứng trong "Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản". Mã số này được ghi theo cú pháp sau: MST/Số quyển/Số trang. Ví dụ: 13465897/12/05.

……
……

Số (1) (No): /BKLS-LT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số (2): . …. Tổng số tờ ……
Page No. *Total no. of pages*

BẢNG KÊ LÂM SẢN (DÀNH CHO GỖ TRONG LƯU THÔNG)
FOREST PRODUCT PACKING LIST (FOR WOOD ENTERED INTO SUPPLY CHAINS)

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ lâm sản (3): ..... …….. MST/Số CMND: (4).....
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): .....
Address

Số điện thoại(6) ..... Nguồn gốc lâm sản (7) …… ……
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày …./…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15)	**Số hiệu, nhãn đánh dấu (16)** *Code / Seal Description*	**Tên gỗ (17)**		**Số lượng (18)** *Quantity*	**Kích thước (19)** *dimension*			**Khối lượng (20)** *m^3/ Volume*	**Ghi chú (21)** *Note*
		Tên phổ thông *Common VNs name*	**Tên khoa học** *Scientific name*		**Dài** *Length*	**Rộng** *Width*	**Đường kính** *Diameter*		
	Cộng								

Ngày .....tháng .....năm ..... (Issue Date)
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

(22)MS chứng từ tham chiếu đầu vào: …….. Loại chứng từ: ……
Input doc. ref. No *Type of document*
Ngày chứng từ *(Doc issued date)*: ……

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN DÀNH CHO GỖ TRONG LƯU THÔNG

(*) Mẫu biểu này được dành cho gỗ/lâm sản đã đưa vào lưu thông, phân biệt riêng với BKLS đầu tiên, được lập theo mẫu bảng kê lâm sản được quy định theo *Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018*, nhằm đáp ứng nhu cầu giải trình nguồn gốc gỗ trong quá trình lưu thông trong chuỗi cung ứng.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản do doanh nghiệp tự điền
(2) Số tờ của bảng kê nếu bảng kê gồm nhiều tờ để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Là tên của bên mua được ghi trên hợp đồng mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ. Nếu bên mua là doanh nghiệp thì ghi tên doanh nghiệp. Nếu bên mua là cá nhân thì ghi tên cá nhân.
(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức hoặc hộ gia đình kinh doanh và số CMND đối với cá nhân của chủ lâm sản.
(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên CMND của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.
(6) Ghi rõ số điện thoại liên lạc có thể dùng số điện thoại cố định hoặc di động.
(7) Ghi rõ nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8 - 9) Ghi rõ số hóa đơn trong hợp đồng mua bán và ngày xuất hóa đơn mua bán (nếu có)
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển gỗ và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(16) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(17) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(18) Số lượng cây, tấm, thanh… với các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ cùng loài.
(19) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì không cần ghi kích thước cụ thể cho từng loại cho phù hợp với thực tế.
(20) Khối lượng của các lâm sản lấy ra có thể tính theo đơn vị m^3 (mét khối), tấn, ster tùy từng loại lâm sản. Đối với các lâm sản có nhiều quy cách khác nhau thì ghi tổng hợp khối lượng lâm sản cho phù hợp với thực tế.
(22) Mã số chứng từ tham chiếu đầu vào của bảng kê lâm sản, có thể điền 1 trong những mã số sau:

- MS bảng kê lâm sản đầu vào
- MS tham chiếu trên Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản *(cú pháp: Mã số thuế bên bán/số quyển/số trang)*.
- Mã số hóa đơn đầu vào của bên bán

(23) Sau khi ghi mã số tham chiếu đầu vào, người khai phải ghi rõ loại chứng từ được tham chiếu đến (tương ứng với danh sách ở trên) và ngày lập chứng từ đó.

……
……

Số (1) (No): /BKLS-SP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tờ số (2) /Page No. ….

BẢNG KÊ LÂM SẢN ***(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)***
FOREST PRODUCT PACKING LIST ***(Applied for wooden products)***

Thông tin chung/ *General information*:

Tên chủ lâm sản (3): ……..…….. MST/Số CMND: (4)……
Forest product owner *ID No.*

Địa chỉ (5): ……
Address

Số điện thoại(6) …… Nguồn gốc lâm sản (7) …… …….
Phone number: *Forest product origin*

Số hóa đơn kèm theo (nếu có) (8): …….. (9) Ngày …… tháng …… năm ……
Invoice No. (if any) *Date* *month* *year*

Phương tiện vận chuyển (nếu có) (10): ……. Biển số/số hiệu phương tiện (11) ……
Transport means (if any) *Plate number*

Thời gian vận chuyển (12): …….. ; từ ngày ….…..…/…….. đến ngày …… /……/……..
Delivery time *from date* *to date*

Vận chuyển từ (13) …….. …… Đến (14): ……
Transported from *To*

TT (15) /No.	**Tên sản phẩm gỗ (16)**/ *Product name*	**Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có) (17)**/ *Code or seal (If any)*	**Tên gỗ nguyên liệu (18)** *Name of wood material*		**Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm** (19) *Quanlity or volume*	**Đơn vị tính** (20) *Unit*	**Ghi chú (21)** *Note*
			Tên phổ thông *(Common VN name)*	**Tên khoa học** *(Scientific name)*			
1							
2							
…							
	Total						

Ngày(date).....tháng(month).....năm (year)....

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN / Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated in this statement are true and responsible to the law for its truthfulness.)*

(22) Mã số chứng từ tham chiếu đầu vào (Input Ref.No) ……
Loại chứng từ: …… Ngày (date)……

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KÊ LÂM SẢN (DÀNH CHO SẢN PHẨM GỖ)

(*) Mẫu biểu này được dành cho sản phẩm gỗ, phân biệt riêng với BKLS đầu tiên và các BKLS dành cho gỗ nguyên liệu, được lập theo mẫu bảng kê lâm sản được quy định theo *Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018*, nhằm đáp ứng nhu cầu giải trình nguồn gốc gỗ trong quá trình lưu thông trong chuỗi cung ứng của nhà sản xuất.

(1) Số/mã của bảng kê lâm sản, chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Số tờ của bảng kê nếu bảng kê gồm nhiều tờ để các cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra hoặc kiểm soát nội bộ.
(3) Là tên của bên mua được ghi trên hợp đồng mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ. Nếu bên mua là doanh nghiệp thì ghi theo tên doanh nghiệp. Nếu bên mua là cá nhân thì ghi tên cá nhân.
(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức hoặc hộ gia đình kinh doanh và số CMND đối với cá nhân của chủ lâm sản.
(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên CMND của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.
(6) Ghi rõ số điện thoại liên lạc có thể dùng số điện thoại cố định hoặc di động.
(7) Ghi rõ nguồn gốc từ: **rừng tự nhiên,** hoặc từ **rừng trồng,** hoặc **vườn nhà,** hoặc **cây phân tán.**
(8 - 9) Ghi rõ số hóa đơn trong hợp đồng mua bán và ngày xuất hóa đơn mua bán (nếu có)
(10)(11) Ghi rõ loại phương tiện dùng để vận chuyển sản phẩm và biển số xe được dùng để vận chuyển.
(12) Ghi rõ thời gian vận chuyển SP từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ, lưu trữ, kho bãi.
(13)(14) Ghi rõ lộ trình vận chuyển từ đâu đến đâu, trong một tỉnh hay ngoài tỉnh.
(16) Tên SP được ghi trên hợp đồng, hóa đơn bán hàng tương ứng
(17) Mã số sản phẩm do bên bán cung cấp tương ứng với các SP trên
(18) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(20) Số lượng: cái, chiếc, bộ, …
(22) Mã số chứng từ tham chiếu đầu vào của bảng kê lâm sản, có thể điền 1 trong những mã số sau:

- MS bảng kê lâm sản đầu vào
- MS tham chiếu trên Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản *(cú pháp: Mã số thuế bên bán/số quyển/số trang)*.
- Mã số hóa đơn đầu vào của bên bán

(23) Sau khi ghi mã số tham chiếu đầu vào, người khai phải ghi rõ loại chứng từ được tham chiếu đến (tương ứng với danh sách ở trên) và ngày lập chứng từ đó.

Số (1) (No)……
Ngày lập (2) date)……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢNG KHAI BÁO CHUYỂN ĐỔI

CONVERSION DECLARATION FORM (*)

Mã số lệnh SX (3) *(Production Order No.)*…… Ngày *(date)*: …….

Loài gỗ (4) *(Species)*

- Tên tiếng việt *(Vietnamese's name):*
- Tên khoa học (S*cientific name):*

Loại gỗ nguyên liệu đầu vào (5) *(Input wood material type):* …… *(in English):* ……

Loại gỗ nguyên liệu đầu ra (6) *(Output wood material type)*……*(in English):*…….

Tổng khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến (7) – *Total volume of material for processing*:

.....

BẢNG 1: LIỆT KÊ GỖ NGUYÊN LIỆU ĐƯA VÀO CHẾ BIẾN *(MATERIAL LIST FOR PROCESSING)*

STT *No*	**Tên/Mã số gỗ nguyên liệu đầu vào (9)** *(Input material name/Code)*	**Mã số chứng từ tham chiếu đầu vào (10)** *(Input ref. doc No.)*	**Quy cách (11)** *(Specification)* **/kích thước** *(Dimension)*	**Đ.vị SL (12)** *(Qtt Unit)*	**SL (13)** *Qtt*	**Đ.vị KL (14)** *Vol. unit*	**K. lượng (15)** *Volume*	**Ghi chú (16)** *Note*
				Tổng *(Sum)*				

Tổng lượng gỗ nguyên liệu cho sản phẩm (17) (m3) – *Total volume of wood material for products (m3):* .....

Tỷ lệ chuyển đổi từ nguyên liệu sang sản phẩm (18) *(conversion ratio)*: …….

BẢNG 2: LIỆT KÊ KHỐI LƯỢNG GỖ DÙNG THÀNH PHẨM (TIMBER)

STT *No*	**Tên /MS Sản phẩm (20)** *(Product name/Code)*	**Mã số chứng từ tham chiếu đầu ra (21)** *(Output ref. doc No.)*	**Quy cách (22)** *(Specification)* **/kích thước** *(Dimension)*	**Đ.vị SL (23)** (Qtt unit)	**Số lượng (24)** *Qtt*	**Đ.vị KL (25)** *Vol. unit*	**Tổng khối lượng gỗ sử dụng (26)** *Total volume of material used*	**Ghi chú** *Note*
			Tổng *(sum)*					

Ngày *(date)* … tháng *(month)* …… năm *(year)*…….

XÁC NHẬN CỦA CHỦ DOANH NGHIỆP
(By the company owner)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. *(We commit that the contents stated here are true and we are responsible to the law for its truthfulness.)*

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BẢNG KHAI BÁO CHUYỂN ĐỔI

(*)Mẫu biểu được phát triển bởi HAWA DDS nhằm giúp DN dễ dàng kiểm soát và giải trình lượng gỗ nguyên liệu đưa vào sản xuất và thành phẩm cho mỗi loại gỗ khác nhau.

(1) Chủ DN ghi số thứ tự theo số bảng khai báo chuyển đổi đã lập trong năm sao cho số hiệu là duy nhất và dễ kiểm soát ví dụ. Ví dụ 18/001/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng khai báo chuyển đổi đã lập; 001 là lô sản phẩm 1 trong năm 2018.
(3) Mã số lệnh sản xuất áp dụng cho hàng hóa liên quan đến khai báo chuyển đổi.
(4) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(5) Nguyên liệu đầu vào, VD: gỗ tròn, gỗ xẻ, hay ván ghép..
(6) Nguyên liệu đầu ra, VD: gỗ xẻ, ván ghép, chi tiết gia công…
(7) Tổng lượng nguyên liệu đem vào chế biến: bằng với tổng từ **cột (15)** "**Bảng 1**"
(9) Tên hoặc mã nguyên liệu đưa vào chế biến, VD: gỗ tròn hay gỗ xẻ hay ván ghép
(10) Mã chứng từ tham chiếu đầu vào của nguyên liệu, có thể lấy mã số của một trong các loại chứng từ sau: **Bảng kê lâm sản**, **MS tham chiếu theo báo cáo xuất nhập lâm sản** *(cú pháp: MST/số quyển/số trang)*, **Phiếu nhập kho**, **MS đơn đặt hàng cho nhà cung cấp**…
(11) Ghi rõ chi tiết kích thước của các loại gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, gỗ ghép thanh, nếu lô gỗ xẻ có nhiều kích thước quy cách khác nhau thì chỉ cần tổng hợp khối lượng.
(12) Đơn vị tính cho số lượng ví dụ: lóng, tấm, thanh …
(13) Số lượng của gỗ tròn hoặc gỗ xẻ hoặc ghép thanh có cùng kích thước
(14) Đơn vị tính cho khối lượng ví dụ: m^3, tấn… phải đồng nhất khối lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất:
(15) Khối lượng nguyên liệu thực tế tương ứng với ô số (9)
Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản phù hợp với thực tế.

(17) Ghi rõ tổng lượng gỗ thành phẩm bằng với giá trị tổng khối lượng của **cột (26) "Bảng 2"**
(18) Được tính theo công thức công thức: **tỷ lệ chuyển đổi** = **tổng lượng gỗ thành phẩm (17)** / **tổng lượng gỗ nguyên liệu (7)**.
(20) Tên hoặc mã sản phẩm sản xuất ra: là gỗ xẻ, ván ghép, chi tiết gia công…
(21) Mã chứng từ tham chiếu đầu ra - có thể lấy mã số của một trong các chứng từ sau: **Phiếu nhập kho thành phẩm**, **Bảng kê lâm sản xuất ra,** hoặc **MS tham chiếu theo báo cáo xuất nhập lâm sản** *(cú pháp: MST/số quyển/số trang),* **MS đơn đặt hàng của khách hàng…**
(22) Chi tiết kích thước, đặc tính… của thành phẩm.
(23) Đơn vị tính cho số lượng ví dụ: lóng, tấm,…
(24) Số lượng của gỗ tròn hoặc gỗ xẻ hoặc ghép thanh có cùng kích thước
(25) Đơn vị tính cho khối lượng ví dụ: m^3, tấn,… phải đồng nhất với ô (14)
(26) Khối lượng nguyên liệu thực tế tương ứng với ô số (20)
Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại gỗ phù hợp với thực tế.

ĐƠN VỊ LẬP SỔ(1):……

ISSUED BY:…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số sổ (2) (Book number):……/Năm lập (3) (year)……

SỔ THEO DÕI XUẤT NHẬP LÂM SẢN (*)

(FOREST PRODUCT INPUT OUTPUT MONITORING BOOK)

Lâm sản có đầu kỳ (4) *(Forest products at beginning)*	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					LS tồn cuối kỳ (16) *(FP at the end term)*	Ghi chú (17) *(Note)*
	Ngày tháng năm (5) *Date*	Tên lâm sản (Forest products name) (6)		Số hiệu, nhãn đánh dấu (7) *Label*	Đ/vị tính (8) *Unit*	Khối lượng/ Trọng lượng (9) *(Quantity/Volume)*		Mã số BKLS đầu vào, hoặc chứng từ đầu vào khác (10) *Input Doc Ref. No)*	Ngày tháng năm (11) *(Name)*	Mã số BKLS xuất ra (12) *FP packing list No.*	Khối lượng, trọng lượng (13) *(Vol.)*	Hồ sơ xuất LS kèm theo (14) *Related output docs attached*	Ước tính ng.liệu tiêu hao nếu có (15) *(Estimed input vol.)*		
		Tên thông thường *(VNs Common name)*	Tên khoa học *(Scientific name)*			Loài nguy cấp *Endangered species*	Loài thông thường *(Normal species)*								

Ghi chú/ Note: cuối mỗi tháng ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng vào cuối trang của tháng đó/ *at the end of each month, general account of input - output - inventory of each kind of forest products in all month at the end of the page.*

Ngày (Date).....tháng (Month).....năm (Year) .....

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ (18)/ approved by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)/
(Sign, seal,name)

CÁ NHÂN
LẬP SỔ THEO DÕI / Prepared by
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.
(We commit that the contents stated here are true and we are responsible to the law for its truthfulness.)

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN SỔ THEO DÕI XUẤT NHẬP LÂM SẢN

(*)Mẫu biểu được phát triển bởi HAWA DDS dựa trên mẫu Sổ theo dõi Nhập Xuất Lâm sản theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018. Dùng để kiểm soát gỗ nguyên liệu và thành phẩm để đảm bảo truy suất nguồn gốc và kiểm tra hành trình sản phẩm xuất ra trong năm sản xuất.

(1) Tên của doanh nghiệp/pháp nhân lập sổ theo dõi xuất nhập lâm sản.
(2) Ghi rõ số sổ theo dõi xuất nhập lâm sản trong năm sản xuất nếu là sổ đầu tiên trong năm 2018 thì có thể ghi 01/18.
(4) Tổng lượng tồn lâm sản đầu kỳ báo cáo, hoặc tổng kết chuyển từ sổ cũ qua sổ mới.
(5) Ngày nhập kho của từng loại lâm sản, hàng hóa trong kỳ theo dõi.
(6) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(7) Đối với gỗ tròn theo định nghĩa và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ. Trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(8) Đ/vị tính: m3, m2, kg, tấn… tùy theo từng loại lâm sản.
(9) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.
(10) Mã số tham chiếu có thể lấy từ một trong các nguồn sau: MS bảng kê lâm sản đầu vào, Số Phiếu nhập kho,,,
(11) Thời gian xuất kho bán lâm sản trong kỳ theo dõi.
(12) Mã số bảng kê lâm sản bán ra tương ứng với SL xuất.
(13) Khối lượng thực tế bán ra/xuất ra.
(14) VD: hóa đơn, hợp đồng, phiếu xuất kho, phiếu giao hàng…
(15) Tỷ lệ tiêu hao/chuyển đổi nguyên liệu trong quá trình nhập và xuất lâm sản. *VD: tỷ lệ tiêu hao từ gỗ sồi tròn qua gỗ sồi xẻ là 40%.*
(16) Tính theo công thức: Lâm sản tồn cuối kỳ = Lâm sản có đầu kỳ + lâm sản nhập vào trong kỳ - Lâm sản xuất ra trong kỳ - ước tính nguyên liệu tiêu hao.
(18) Chủ doanh nghiệp/tổ chức chịu trách nhiệm xác nhận sổ theo dõi lâm sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO XUẤT NHẬP LÂM SẢN (*)

INPUT-OUTPUT FOREST PRODUCTS STATEMENT

1. Tên tổ chức, cá nhân (1) / *name of organization, individual*:.....
2. Địa chỉ (2) / *Address:*.....
3. Mã số thuế (3)/ *tax number:* .....
4. Kỳ báo cáo (4) *(Statement period)*: Từ ngày *(from date)*……..…. Tới ngày *(to date)*:…… ……..
5. *Số quyển (5):…… Số trang (6): …… MS trích lục báo cáo: …….*

TT *No (7)*	Tên lâm sản *(Forest products name/code) (8)*	Mã số tham chiếu đầu vào *(Input ref. code) (9)*	Đơn vị tính *Unit (10)*	Lâm Sản Nhập Vào *Input Forest Products*			Lâm sản xuất ra *Output Forest Products* (14)	Mã số tham chiếu đầu ra *(Output ref. code)* (15)	Tồn kho cuối kỳ *(Total closing stock)* (16)
				Tồn kho đầu kỳ *opening stock (11)*	Nhập trong kỳ *Input during period* (12)	Tổng cộng *Total* (13)			

Ngày *(Date)*.....tháng *(Month)*.... Năm *(Year)*.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Director

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

Prepared by

Chúng tôi cam kết những nội dung khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.
(We commit that the contents stated here are true and we are responsible to the law for its truthfulness.)

HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN BÁO CÁO XUẤT NHẬP LÂM SẢN

(*) Báo cáo dùng để tổng hợp lượng lâm sản nhập vào và lâm sản xuất ra trong kỳ báo cáo hoặc sau khi hoàn thành đơn hàng để đảm bảo việc kiểm soát nguồn gốc gỗ trong quá trình sản xuất.

(1) Ghi rõ tên của đơn vị chịu trách nhiệm lập sổ theo dõi xuất nhập lâm sản tổ chức/cá nhân ghi tên tổ chức theo giấy đăng ký kinh doanh/đăng ký thành lập hoặc chứng minh nhân dân..
(2) Ghi rõ địa chỉ theo hồ sơ đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ trên chứng minh nhân dân.
(3) Ghi rõ mã số thuế theo giấy phép kinh doanh nếu có.
(4) Ghi rõ báo cáo này cho kỳ kinh doanh nào, ghi rõ ngày nào đến ngày nào.
(5) Ghi rõ số liệu báo cáo lấy ra quyển sổ theo dõi xuất nhập lâm sản nào.
(6) Số trang hiện tại của báo cáo
(8) VD: tên tiếng Việt: **Keo lai** – Tên khoa học: **Acacia Hybrid**
(9) Có thể dùng một trong các mã số sau làm mã số tham chiếu: Số BKLS đầu vào, số phiếu nhập kho, MS trích lục Sổ theo dõi Nhập xuất LS *(MST/số quyển/số trang)*
(10) Tùy từng loại lâm sản mà ứng với các đơn vị tính khác nhau
(11) Số lượng lâm sản vẫn còn trong kho tính từ ngày bắt đầu báo cáo
(12) Số lượng lâm sản nhập kho trong kỳ kinh doanh.
(13) Tổng lượng tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ kinh doanh.
(14) Số lượng lâm sản xuất ra là số lượng lâm sản bán ra hoặc xuất kho nội bộ trong kỳ kinh doanh có thể chi tiết từng ngày hoặc theo tuần.
(15) Có thể dùng một trong các mã số sau làm mã số tham chiếu: Số BKLS bán ra, số phiếu xuất kho, MS trích lục Sổ theo dõi Nhập xuất LS *(MST/số quyển/số trang)*
(16) Bằng tổng cộng của tồn kho đầu kỳ với nhập trong kỳ trừ cho số lượng lâm sản xuất ra trong kỳ kinh doanh.

BIỂU MẪU THAM KHẢO:

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐẦU RA CỦA GỖ

BẢNG THỐNG KÊ NGUYÊN LIỆU GỖ SỬ DỤNG CHO ĐƠN HÀNG (1)

Nhà sản xuất (2)/Manufacturer	
Địa chỉ (3)/Address	
MS đơn hàng (4)/Order number	
Ngày đặt hàng (5)/Order date	
Ngày xuất khẩu (6)/Export date	
Khách hàng (7)/Buyer - Importer	
Quốc gia nhập khẩu(8)/Import country	

1. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC GỖ & NHU CẦU CHO SẢN XUẤT (9)

STT (10)	Tên sản phẩm (11)	Mã số SP (12)	Số lượng (13)	Định mức nguyên liệu gỗ sử dụng/sản phẩm (14) (Tên tiếng Anh hoặc tên KH + đ.vị tính: m3 for wood, m2 for veneer...)						Tổng định mức nguyên liệu gỗ/đơn hàng (15) (Tên tiếng Anh hoặc tên KH + đ.vị tính: m3 for wood, m2 for veneer...)						
				White Oak (m3)	Acacia (m3)	Veneer (m2)	MDF (m3)	Rubber wood (m3)	Wallnut (m3)	White Oak (m3)	Acacia (m3)	Veneer (m2)	MDF (m3)	Rubber wood (m3)	Wallnut (m3)	
1	Dining chair - no arm	DCN	100	0,0003	0,0002					0,03	0,026	0	0	0	0	
2	Dining chair - with arm	DCA	20	0,0004	0,0002					0,008	0,005	0	0	0	0	
3	Round dining table	RDT	50	0,0002		0,1		0,0004		0,011	0	5	0	0,0205	0	
4	Square dining table	SDT	30	0,0002		0,15		0,0004		0,007	0	4,5	0	0,0132	0	
5	Queen size bed	QSB	60		0,00053		0,00015		0,0002	0	0,0318	0	0,009	0	0,012	

6	Wardrobe	WR	80		0,00055		0,0003		0,003	0	0,044	0	0,024	0	0,24	
										0	0	0	0	0	0	
										0	0	0	0	0	0	
										0	0	0	0	0	0	
TOTAL			**340**							**0,056**	**0,107**	**9,5**	**0,03**	**0,0337**	**0,252**	

2. TỔNG HỢP NGUỒN GỖ ĐẦU VÀO (16)

STT	Tên nguyên liệu gỗ (tên Tiếng Anh hoặc tên KH - Mỗi loài 1 dòng) (17)	Đ/vị tính (18)	Số lượng nhập kho (theo nguồn gốc gỗ) (19)					Tổng (20)	Loại xuất xứ (nhập khẩu/nội địa) (21)
			FSC	PEFC	Rủi ro thấp	Hợp pháp	Control Source		
	White Oak (m3)	m3			23	12		35	Nhập khẩu
	Acacia (m3)	m3	21.5		11			32.5	Nội địa
	Veneer (m2)	m3		5			34	39	Nội địa
	MDF (m3)	m2	42					42	Nhập khẩu
	Rubber wood (m3)	m3		315	26			341	Nhập khẩu + nội địa
	Wallnut (m3)		12		30			42	

BẢNG GIẢI TRÌNH GỖ SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT (22)

STT *(No.)*	**Loại gỗ sử dụng (23)** *(Wood species)*	**Tổng khối lượng gỗ sử dụng theo định mức (24)** *(Total volume of wood by production norm)*	**Tỷ lệ hao hụt từ gỗ xẻ sang chi tiết (25)** *(Conversion rate from lumber to finished products)*	**Tổng khối lượng gỗ xẻ sử dụng thực tế (26)** *(Total amount of used sawn timber)*	**Tổng khối lượng gỗ xẻ phục vụ SX thực tế (27)** *(Total amount of actual production lumber)*	**Kết luận (28)** *(Conclusion)*
1	White Oak (m3)	0.0565	2	0.113	35	Passed
2	Acacia (m3)	0.1072	2.3	0.24656	32.5	Passed

3	Veneer (m2)	9.5	1.5	14.25	39	Passed
4	MDF (m3)	0.033	1.1	0.0363	42	Passed
5	Rubber wood (m3)	0.0337	2.4	0.08088	341	Passed
	Wallnut (m3)	0.252	2.1	0.5292	42	Passed
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		
				#DIV/0!		

Ngày *(Date)*.....tháng *(Month*).... Năm *(Year)*

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

Prepared by